

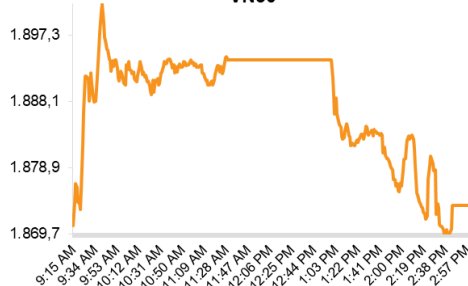
KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

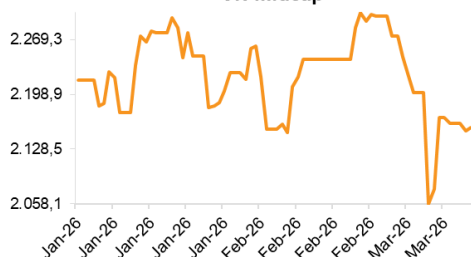
VN-INDEX



VN30



VN Midcap



Thị trường chứng khoán

Dịch vụ tài chính và Ngân hàng dẫn dắt đà tăng

Phiên giao dịch ngày 17/03/2026 ghi nhận đà hồi phục diện rộng với đa số nhóm ngành đóng cửa trong sắc xanh. Động lực chính đến từ nhóm Dịch vụ tài chính, Viễn thông và Bảo hiểm, trong khi Dầu khí tiếp tục là điểm tối của thị trường với mức giảm mạnh trong phiên thứ hai liên tiếp. Kết thúc phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.710,29 điểm, tăng 17,08 điểm (+1,01%) so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 179 mã tăng điểm và 147 mã giảm. HNX-Index tăng 0,46% lên 246,86 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.873,65 điểm, tăng 20,66 điểm (+1,11%). Trong rổ VN30, 23 mã tăng và 6 mã giảm. 13 trong 16 nhóm ngành đóng cửa trong sắc xanh. Dịch vụ tài chính (+3,1%), Viễn thông (+3,0%) và Bảo hiểm (+3,0%) dẫn đầu đà tăng, tiếp theo là Thực phẩm & Đồ uống (+2,1%), Tài nguyên (+1,9%), Công nghệ (+1,7%), Dịch vụ bán lẻ (+1,7%), Du lịch & Giải trí (+1,6%), Ngân hàng (+1,2%), Hàng hóa & Dịch vụ công nghiệp (+0,9%), Bất động sản (+0,9%), Y tế (+0,6%) và Xây dựng & Vật liệu (+0,5%). Ở chiều ngược lại, Dầu khí (-5,6%) tiếp tục là nhóm giảm mạnh nhất toàn sàn trong phiên thứ hai liên tiếp, kéo theo Hóa chất (-2,1%) và Dịch vụ tiện ích (-1,0%).

Thanh khoản giao dịch khớp lệnh sàn HOSE ngày 17/03 đạt 20.909 tỷ đồng, tăng nhẹ 2,7% so với phiên trước nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình 20 phiên gần nhất. Thanh khoản cải thiện nhẹ là tín hiệu tích cực song chưa đủ để xác nhận dòng tiền chủ động đã quay trở lại thị trường.

Đối với nhà đầu tư ngắn hạn: Thị trường hồi phục tích cực nhưng thanh khoản vẫn thấp hơn trung bình 20 phiên và khối ngoại chưa đảo chiều, chưa đủ cơ sở để đẩy mạnh tỷ trọng. Khuyến nghị theo dõi thêm một đến hai phiên, ưu tiên các mã được khối ngoại mua ròng.

Đối với nhà đầu tư trung và dài hạn: Vùng giá hiện tại vẫn còn hấp dẫn cho chiến lược tích lũy dần các cổ phiếu cơ bản tốt, đặc biệt nhóm Ngân hàng và Dịch vụ tài chính đang dẫn dắt đà hồi phục.

Quốc gia	Chỉ số	Biến động 1 ngày (%)	Biến động từ đầu năm (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD bình quân ngày 3 tháng (Triệu USD)	Lợi suất TPCP nội tệ 5 năm	Dòng vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá nội tệ/USD (% sv tháng trước)	Tỷ giá nội tệ/USD (% svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,9%	2,0%	19,5	1,6	8,3%	2,3%	156.384	1,6%	120.510	0,3%	4,9%
Ấn Độ	NSE500 Index	1,0%	-9,0%	23,1	3,3	15,1%	1,2%	9.505	6,4%	-7.876	-1,9%	-6,1%
Indonesia	JCI Index	1,2%	-17,8%	17,5	1,8	11,4%	3,7%	1.437	6,6%	-470	-0,9%	-3,5%
Singapore	FSTAS Index	1,3%	5,5%	17,2	1,5	9,1%	4,4%	1.286	1,7%	1.118	-1,2%	4,1%
Malaysia	FBME Index	0,8%	1,5%	16,4	1,4	8,3%	3,9%	678	3,4%	178	-0,4%	13,5%
Philippines	PCOMP Index	0,2%	-3,6%	10,1	1,0	10,1%	3,8%	107	5,8%	239	-3,1%	-4,2%
Thái Lan	SET Index	2,3%	14,0%	12,8	1,3	8,6%	4,3%	1.730	1,5%	671	-3,3%	3,8%
Việt Nam	VN-Index	1,0%	-4,2%	15,2	2,0	14,4%	1,4%	1.072	4,1%	-749	-1,2%	-2,9%

17/03/2026

Hình 1: Bảng diễn biến chỉ số

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.710,3	246,9	125,5
1 ngày (%)	1,0	0,5	0,4
1 tháng (%)	-6,2	-4,0	-1,4
Từ 2026	-4,2	-0,8	3,8
1 Năm (%)	28,0	0,0	25,0
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	302	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ V	1,0	1,6	0,8
Số mã tăng	179	74	124
Số mã giảm	147	67	99
Số mã tham chiếu	77	155	521

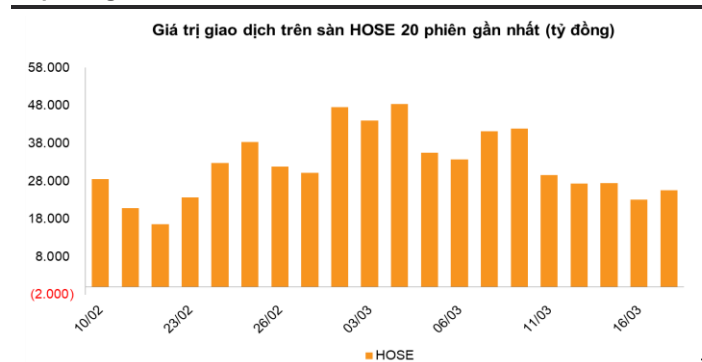
Nguồn: Bloomberg

Hình 2: Bảng diễn biến theo ngành

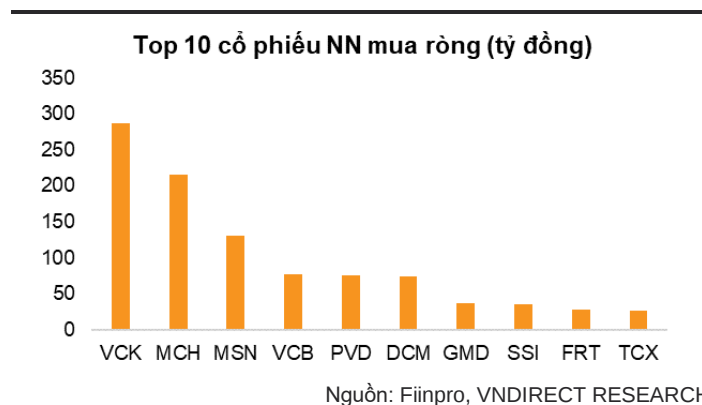
Ngành	Tỷ trọng VN-Index (%)	P/E	P/B	1 ngày	1 tháng	Từ 2026	1 Năm	% thay đổi khối lượng 1 ngày
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,6	137,3	3,6	1,1	-8,4	-5,6	23,7	-8,0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,9	24,3	5,8	2,5	-2,2	-5,4	3,9	60,9
Năng lượng	3,1	27,1	2,3	-5,5	13,2	65,6	103,7	-20,5
Tài chính	39,4	12,2	1,8	1,8	-5,6	0,6	15,3	51,2
Chăm sóc sức khỏe	0,5	38,0	2,8	0,6	-0,9	3,4	14,1	-39,4
Công nghiệp	7,4	21,9	3,9	1,2	-6,4	-8,8	31,5	25,4
Công nghệ thông tin	1,9	15,5	3,5	1,5	-17,0	-14,8	-26,6	5,2
Vật liệu xây dựng	6,5	19,8	1,8	-0,6	-1,1	11,4	8,4	10,5
Bất động sản	24,0	57,0	5,1	1,1	-8,0	-14,3	299,0	3,7
Dịch vụ tiện ích	4,4	16,3	2,5	-1,2	-9,4	13,5	22,4	10,1

Nguồn: BLOOMBERG

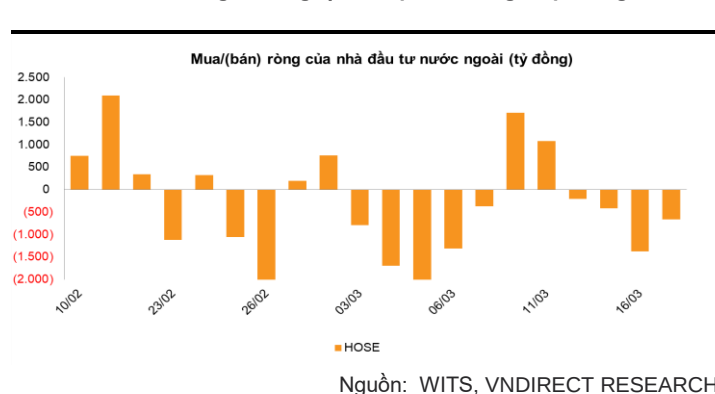
Hình 3: Chart về diễn biến thanh khoản thị trường theo phiên trong 20 phiên gần nhất



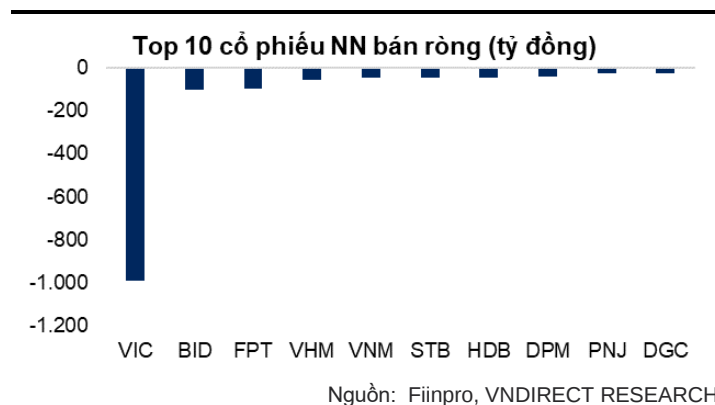
Hình 5: Top 10 CP mua ròng của khối ngoại theo phiên



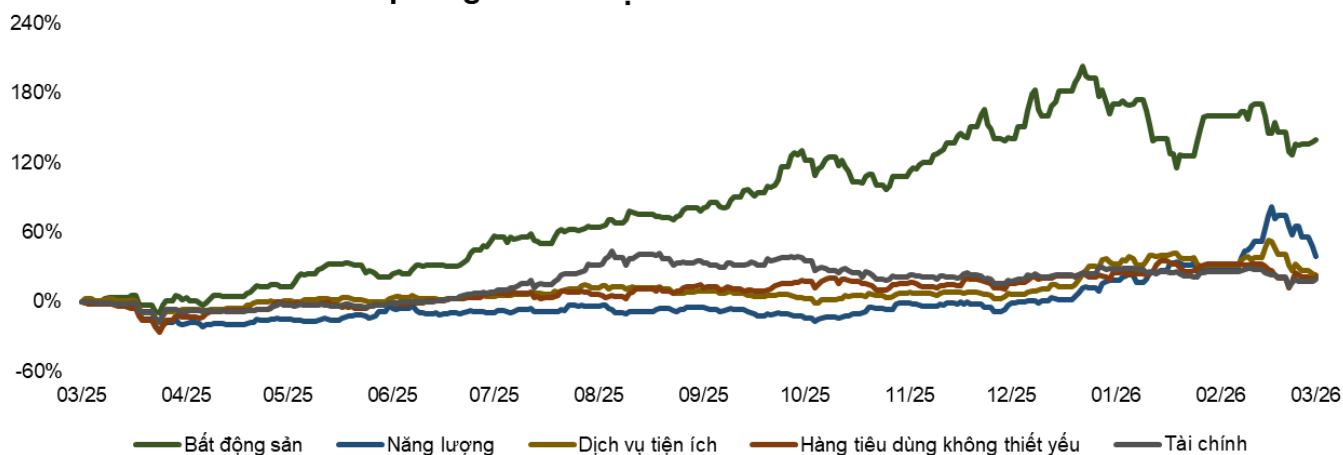
Hình 4: Mua bán ròng khối ngoại theo phiên trong 20 phiên gần nhất



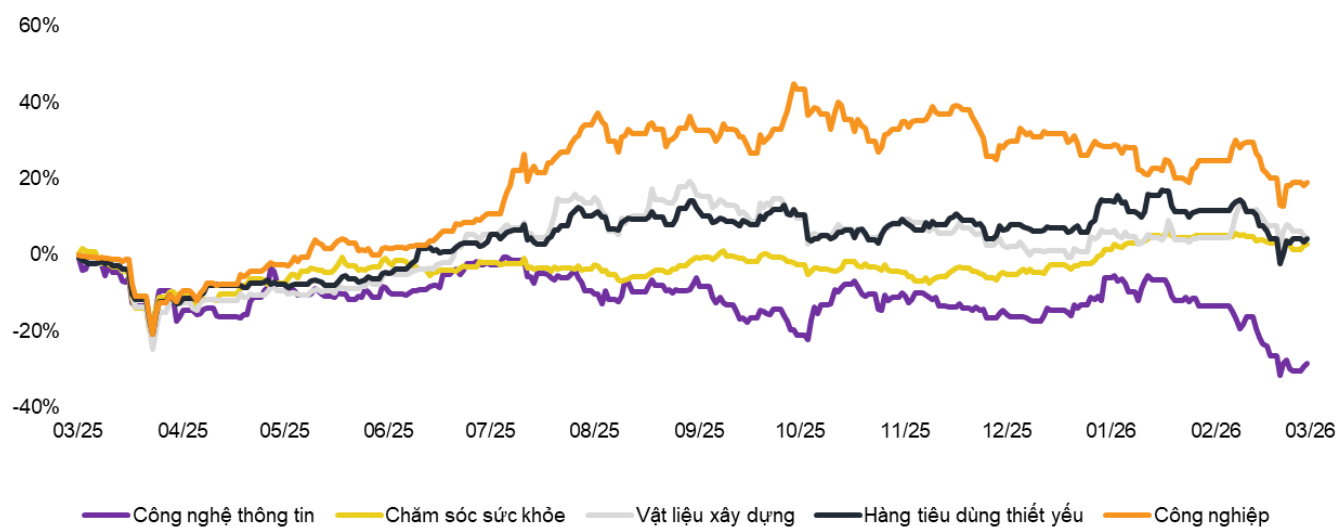
Hình 6: Top 10 CP bán ròng khối ngoại theo phiên



Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Hoa Kỳ:** Cuộc họp FOMC tháng 3/2026 của Fed khai mạc hôm nay, với quyết định lãi suất dự kiến công bố vào ngày mai, 18/03. Fed được dự báo rộng rãi sẽ giữ nguyên lãi suất ở mức 3,50%–3,75%. Chỉ số PCE lõi tăng 3,1% svck trong tháng 1, vẫn cao hơn nhiều so với mục tiêu 2% của Fed. Thị trường hiện định giá chỉ một lần cắt giảm 25 điểm cơ bản trong năm 2026, nhiều khả năng vào tháng 9, khi các nhà hoạch định chính sách cân bằng giữa áp lực lạm phát từ giá năng lượng và thị trường lao động đang suy yếu.
- **Trung Quốc:** Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (NBS) công bố số liệu kinh tế tháng 1–2/2026 vào ngày 16/03. Sản lượng công nghiệp tăng 6,3% svck, vượt consensus 5,0% và tăng tốc so với mức 5,2% của tháng 12. Doanh số bán lẻ tăng 2,8% svck, trên mức dự báo 2,5% và cao hơn nhiều so với mức tăng 0,9% của tháng 12, được thúc đẩy một phần bởi kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài. Đầu tư tài sản cố định bất ngờ tăng 1,8%, đảo chiều so với mức giảm 3,8% cả năm 2025. Tỷ lệ thất nghiệp đô thị tăng nhẹ lên 5,3%.

Tin vĩ mô trong nước

- Thủ tướng Phạm Minh Chính điện đàm với Tổng thống Angola vào ngày 16/03, đề nghị phía Angola hỗ trợ cung ứng dầu thô và khí đốt cho Việt Nam trong bối cảnh gián đoạn nguồn cung từ Trung Đông.
- Kỳ đánh giá định kỳ của FTSE Russell đang diễn ra, với kết quả dự kiến công bố vào ngày 7/04; các chuyên gia kỳ vọng Việt Nam sẽ được nâng hạng lên thị trường mới nổi từ tháng 9/2026.

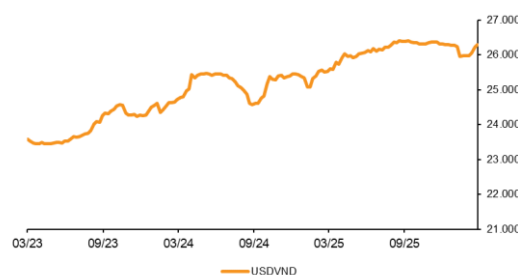
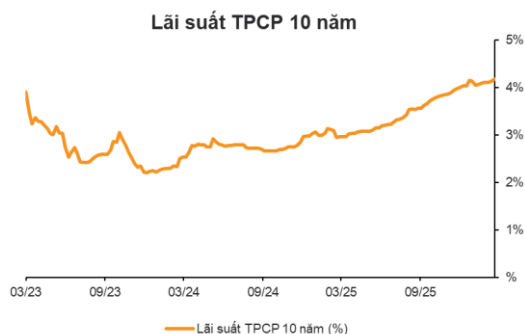
Tin ngành và doanh nghiệp

- **SCB:** SCB đang tìm kiếm đơn vị tư vấn đấu giá để xử lý các tài sản đảm bảo liên quan đến vụ án Trương Mỹ Lan. Ngân hàng đang thực hiện kế hoạch xử lý 8 mã tài sản theo quyết định của tòa án, bao gồm bất động sản, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng và hàng tồn kho, đảm bảo tính minh bạch và hợp pháp dưới sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền.
- **VSC, HAH:** Viconship (VSC) hợp tác với Hải An (HAH) đầu tư vào 5 tàu container, góp 40% vốn và mở rộng liên doanh Hai An Green Shipping Lines. Nhóm cổ đông VSC nâng tỷ lệ sở hữu tại HAH lên gần 24%, trong khi VSC nhận 65% vốn tại Harbour City để phục vụ dự án tại Hải Phòng.
- **XTSC:** Công ty miễn nhiệm Tổng Giám đốc Hồ Ngọc Bách và Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Vũ từ ngày 14/03, bổ nhiệm Nguyễn Nam Hùng làm quyền Tổng Giám đốc. Các thay đổi nhân sự diễn ra trước thềm Đại hội cổ đông thường niên năm 2026, đồng thời công ty đang mở rộng dịch vụ giao dịch chứng khoán niêm yết.
- **TNS:** Cổ phiếu TNS tiếp tục bị hạn chế giao dịch do kiểm toán viên từ chối đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm 2022 và từ chối kiểm toán giai đoạn 2023–2025, đặt ra nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục. Công ty có dư nợ quá hạn 133 tỷ đồng (~5 triệu USD) và lỗ lũy kế 108 tỷ đồng (~4 triệu USD), trong khi doanh thu năm 2025 giảm 59% và lợi nhuận sau thuế giảm 72%.
- **SAV:** Hội đồng quản trị Savimex đặt mục tiêu doanh thu năm 2026 đạt 1.200 tỷ đồng (~45,6 triệu USD) và lợi nhuận trước thuế 48 tỷ đồng (~1,82 triệu USD), gấp ba lần mức 16 tỷ đồng (~608.000 USD) ghi nhận năm 2025. Công ty phải trích lập dự phòng lớn cho các khoản đầu tư vào TCM và Champa Savi.
- **CII:** CII lên kế hoạch phát hành 25 triệu trái phiếu chuyển đổi để huy động 2.500 tỷ đồng (~95 triệu USD) đầu tư vào tuyến cao tốc TP.HCM–Trung Lương–Mỹ Thuận. Lợi nhuận sau thuế năm 2025 dự kiến giảm 39% xuống 377 tỷ đồng (~14 triệu USD). Cổ phiếu đã giảm 43% so với đỉnh tháng 10/2025 nhưng tăng 43% trong vòng một năm.
- **NTC:** Sau kiểm toán, lợi nhuận sau thuế năm 2025 của NTC giảm 10,6% xuống gần 322 tỷ đồng (~12,23 triệu USD) do chi phí quản lý tăng 45,6%, chủ yếu do trích lập quỹ khoa học và công nghệ. Doanh thu đạt mức kỷ lục gần 716 tỷ đồng (~27,22 triệu USD), tăng 10% svck.

Lịch sự kiện quan trọng trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai 16/03/2026	Trung Quốc	Các số liệu vĩ mô tháng 2.2026
Thứ Tư 18/03/2026	Mỹ	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Fed Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 2.2026
Thứ Năm 19/03/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 3.2026
	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Ngân hàng TW Châu Âu (ECB)
Thứ Sáu 20/03/2026	Trung Quốc	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Ngân hàng TW Trung Quốc (PBOC)

Thị trường tiền tệ và hàng hoá



Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 Năm
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,05	0,2	7,9	24,5	74,9
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,25	-26,1	-49,7	157,6	-11,1
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,28	6,0	-14,6	-11,8	67,4
USD/VND	26,287	0,0	-1,2	0,0	-2,9
DXY	99,71	0,0	2,6	1,4	-3,5
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,23	0,2	4,1	1,4	-1,7
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,69	0,2	6,4	4,2	-8,4

Thị trường hàng hóa	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 năm
Vàng (USD/oz)	5.019,80	0,4	2,8	15,6	67,0
Xăng Ron 95 (USD/b) 1 thá	96,11	2,8	54,2	67,4	42,2
Dầu Brent (USD/b) 1 tháng	102,98	2,8	52,7	69,2	44,9
Thép (USD/tấn)	460,6	0,1	-1,2	-2,5	-8,0
Thịt heo (USD/kg)	1,5	-0,2	-13,2	-20,2	-30,9
Gạo (USD/tấn)	514,4	-0,4	5,4	18,2	-15,9
Phân urea (USD/tấn)	597,5	11,2	48,4	74,5	53,2

Giá hàng hoá

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	2,8%	54,2%	42,2%
Brent Crude	2,8%	52,7%	44,9%
JKM LNG	5,9%	94,0%	54,3%
Henry Hub LNG	3,5%	101,6%	51,7%
NW Thermal Coal	-3,5%	-6,5%	-22,1%
Singapore Platt FO	2,3%	63,8%	52,2%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,4%	2,8%	67,0%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	0,3%	9,5%	136,4%
Bạch kim	2,2%	6,1%	108,7%

Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	55,2%	493,2%
Đồng	1,3%	-0,2%	18,9%
Nhôm	-1,3%	13,3%	26,6%
Niken	1,2%	2,4%	6,6%
Kẽm	-0,6%	-1,6%	-0,9%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,1%	-1,2%	-8,0%
Quặng sắt	1,2%	1,6%	3,5%

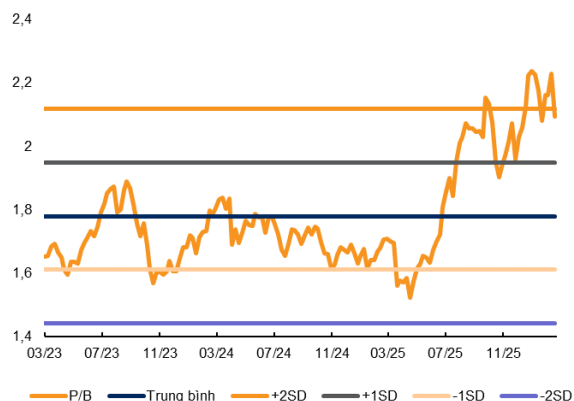
Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,4%	5,4%	-15,9%
Arabica	2,5%	-0,8%	-22,1%
Đường	0,7%	3,1%	-28,4%
Cacao	3,7%	-4,6%	-55,8%
Dầu cọ	-0,8%	15,2%	NA
Bông	0,3%	11,2%	2,1%
Sữa bột	0,0%	7,4%	-12,4%
Lúa mì	0,0%	11,1%	5,1%
Đậu tương	-0,4%	1,4%	13,3%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	0,0%	8,7%	9,3%
Urê	11,2%	48,4%	53,2%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,1%	7,5%	7,9%
Gia súc	1,0%	-4,0%	14,8%

Nguồn: Bloomberg

Yếu tố thị trường

P/B hiện tại VN-INDEX



P/E trượt của VN-INDEX



DXY và lãi suất TPCP 5 năm



Danh mục cổ phiếu theo dõi

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.637	5,4	3.113	48.700	73.300	51,6%	1,1%	16,1	2,5	17%
AST	123	0,0	4	72.100	85.400	21,9%	3,5%	13,1	5,5	45%
HVN	2.634	1,9	565	22.250	43.400	97,9%	2,8%	8,7	11,5	
VJC	3.533	10,7	829	157.000	113.600	-27,0%	0,6%	41,7	3,7	10%
Bán lẻ										
BAF	407	4,2	187	35.200	37.200	5,7%		65,2	2,7	3%
DGW	369	5,8	103	43.900	49.600	14,1%	1,1%	17,6	2,8	17%
FRT	986	3,4	162	152.200	150.300	-1,0%	0,2%	32,6	5,0	26%
MCH	7.889	2,1	2.753	160.200	147.000	-7,0%	1,3%	31,1	11,5	46%
MWG	4.620	27,4	4	82.700	96.300	17,7%	1,2%	17,3	3,7	23%
PNJ	1.527	8,4	1	117.700	109.900	-5,8%	0,8%	14,6	3,0	23%
QNS	670	0,3	271	47.900	53.400	15,7%	4,2%	7,9	1,4	18%
SAB	2.164	3,0	899	44.350	59.900	39,6%	4,5%	13,3	2,7	20%
VHC	521	3,4	415	61.000	71.300	20,2%	3,3%	10,0	1,4	15%
VNM	4.890	19,6	2.499	61.500	74.800	26,3%	4,6%	15,3	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.641	13,2	125	23.750	31.300	35,5%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	10.804	17,5	1.377	40.450	47.200	17,8%	1,1%	9,5	1,7	19%
CTG	10.164	23,4	479	34.400	49.000	43,3%	0,9%	7,7	1,5	21%
HDB	4.894	20,7	204	25.700	39.500	56,2%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	4.926	3,2	208	43.350	33.400	-17,2%	5,8%	11,3	2,7	25%
MBB	8.074	31,6	1	26.350	32.900	26,8%	1,9%	7,9	1,6	22%
STB	4.848	32,7	791	67.600	45.700	-31,5%	0,9%	21,5	2,1	10%
TCB	8.168	18,0	0	30.300	40.300	36,3%	3,3%	8,5	1,3	16%
TPB	1.699	9,2	96	16.100	17.800	16,5%	5,9%	6,1	1,1	18%
VCB	19.231	28,1	1.821	60.500	69.300	15,3%	0,7%	14,4	2,2	17%
VIB	2.201	4,5	1	17.000	23.600	42,4%	3,6%	7,9	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.757	22,7	396	25.700	37.100	46,3%	1,9%	8,5	1,2	15%
Dệt may										
MSH	156	1,0	67	36.450	40.600	22,4%	11,0%	6,7	2,1	33%
TCM	101	1,5	1	23.700	29.800	27,8%	2,1%	11,0	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.130	3,3	703	54.100	68.600	28,8%	2,0%	16,2	2,5	16%
GMD	1.233	5,8	95	76.000	72.000	-2,6%	2,6%	20,8	2,5	12%
HAH	362	5,9	87	56.400	55.400	-0,4%	1,4%	8,2	2,1	29%
VSC	357	8,4	169	25.100	19.100	-21,9%	2,0%	27,6	1,7	7%
IDC	631	6,3	220	43.700	45.600	7,8%	3,4%	8,6	2,6	32%
KBC	1.116	6,6	425	31.150	30.000	-2,5%	1,2%	12,6	1,2	10%
PHR	314	2,0	112	61.000	68.400	14,3%	2,2%	17,4	2,0	13%
VTP	416	3,6	182	89.700	129.200	45,2%	1,2%	31,3	6,2	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	994	16,7	408	68.800	128.300	90,8%	4,4%	9,2	1,7	20%
HPG	7.854	48,5	2.079	26.900	30.000	12,6%	1,1%	13,4	1,6	13%
Dầu khí										
BSR	5.810	22,3	2.716	30.500	16.700	-43,8%	1,4%	29,4	2,5	9%
GAS	7.931	14,7	3.706	86.400	78.400	-6,9%	2,4%	18,3	3,1	18%
OIL	641	5,6	41	16.300	14.800	-7,7%	1,5%	47,5	1,6	3%
PLX	2.207	17,2	110	45.650	47.700	7,1%	2,6%	24,3	2,2	10%
PVD	734	13,1	272	34.700	32.600	1,2%	7,2%	21,0	1,1	6%
PVS	778	17,6	266	40.000	41.800	6,1%	1,6%	11,2	1,4	13%
PVT	415	7,8	150	23.200	23.400	1,8%	1,0%	10,5	1,3	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	744	9,8	324	28.750	22.700	-18,0%	3,0%	19,1	1,7	10%
DCM	835	7,8	343	41.450	40.000	1,3%	4,8%	12,9	2,0	16%
DDV	153	2,3	72	27.600	39.700	47,1%	3,3%	6,4	2,3	10%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	79	1,2	38	25.600	34.100	35,2%	2,0%	152,4	1,7	1%
Điện										
POW	1.529	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	400	2,5	123	28.450	37.400	33,2%	1,8%	14,9	1,5	11%
PC1	399	7,1	135	25.500	26.500	3,9%	0,0%	11,3	1,6	15%
REE	1.298	1,7	0	63.000	76.600	23,2%	1,6%	13,5	1,6	13%
Bất động sản										
DXG	582	8,7	174	13.750	18.300	47,6%	14,5%	59,6	1,1	2%
KDH	1.119	6,0	226	26.200	41.800	60,7%	1,1%	29,9	1,6	5%
NLG	513	3,6	46	27.800	42.200	53,4%	1,6%	19,0	1,1	6%
VHM	15.938	34,4	6.728	102.000	93.600			10,2	1,8	19%
VRE	2.286	11,5	850	26.450	32.000	25,0%	4,0%	9,3	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	5.145	42,9	782	79.400	118.200	50,1%	1,3%	14,4	3,7	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: +84 24 3972 4568

Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM

ĐT: +84 28 7300 0688

Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng

ĐT: +84 511 382 1111

Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An

ĐT: +84 23 8730 2886

Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: +84 710 3766 959

Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh

ĐT: +84 98 8619 695

Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa

ĐT: +84 90 3255 202

Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM

ĐT: +84 27 4222 2659

Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình

ĐT: +84 22 8352 8819

Fax: NA